

VOCABULARY

Unit 5 Tiếng Anh 7 Global Success - Từ Vựng

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
	n	/bi:f/	Thịt bò
	n	/'bʌtə(r)/	Bơ
	n	/dɪʃ/	Món ăn
	n	/i:l/	Con lươn
	n	/'flaʊə(r)/	Bột
	adj	/fraɪd/	Được chiên/ rán
	n	/,gri:n 'ti:/	Chè xanh, trà xanh
	n	/ɪn'gri:diənt/	Thành phần (nguyên liệu để tạo một món ăn)
	n	/dʒu:s/	Nước ép (của quả, rau ...)
	n	/,lemə'neɪd/	Nước chanh
	n	/'mɪnərəl wɔ:tə(r)/	Nước khoáng
	n	/'nu:dl/	Mì, mì sợi, phở
	n	/'ɒmlət/	Trứng tráng

	n	/ˈʌnjən/	Củ hành
	n	/ˈpæнкеɪk/	Bánh kếp
	n	/ˈpepə(r)/	Hạt tiêu
	n	/paɪ/	Bánh nướng, bánh hấp
	n	/pɔ:k/	Thịt lợn
	n	/ˈresəpi/	Công thức làm món ăn
	adj	/rəʊst/	(Được) quay, nướng
	n	/sɔ:lt/	Muối
	n	/sɔ:s/	Nước chấm, nước sốt
	n	/ˈfrɪmp/	Con tôm
	n	/su:p/	Xúp, canh, cháo
	n	/ˌsprɪŋ ˈrəʊl/	Nem rán
	n	/ˈteɪblspu:n/	thìa/ muỗng xúp
	n	/ˈti:spu:n/	thìa nhỏ/thìa cà phê
	n	/təʊst/	Bánh mì nướng

Read more: <https://sachbaitap.com/tu-vung-unit-5->

TA7

UNIT 5: FOOD AND DRINK- VOCABULARY



tieng-anh-7-global-success-ket-noi-tri-thuc-c160a24946.html#ixzz7nXUO66ae